

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai; Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Linh tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 910/TTr-STNMT ngày 14 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	Tổng diện tích tự nhiên		61.998,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.757,11
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.664,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.625,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.982,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.485,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.133,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.536,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,76
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.092,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,62
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	144,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	240,51
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	136,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.152,82
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.317,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.069,85</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>100,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>60,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>14,98</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,34</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>1,11</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>13,57</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>8,89</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>538,30</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	<i>DXH</i>	0,19
-	Đất chợ	<i>DCH</i>	6,28
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	<i>DSH</i>	33,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	<i>DKV</i>	3,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	<i>ONT</i>	627,02
2.14	Đất ở tại đô thị	<i>ODT</i>	205,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	<i>TSC</i>	19,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	<i>DTS</i>	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	<i>SON</i>	1.231,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	<i>MNC</i>	848,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	<i>PNK</i>	0,53
3	Đất chưa sử dụng	<i>CSD</i>	1.149,19

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	876,72
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	<i>LUA</i>	35,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	25,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	<i>HNK</i>	100,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	<i>CLN</i>	180,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	<i>RPH</i>	18,26
1.5	Đất rừng sản xuất	<i>RSX</i>	535,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	<i>NTS</i>	7,41
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNN</i>	95,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	<i>TMD</i>	1,84
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	<i>SKC</i>	0,10
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	<i>SKS</i>	0,45
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	<i>DHT</i>	49,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	35,56
-	Đất thủy lợi	DTL	8,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,52
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,93
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	4,08
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,01
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,35

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	898,83
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	188,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	535,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		38,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,07
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,06
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	28,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,24

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,88
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,84
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,46
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,43
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	13,84
-	Đất thủy lợi	DTL	7,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
-	Đất chợ	DCH	0,14
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,74
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thấm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Vĩnh Linh trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, vướng mắc; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét xử lý kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

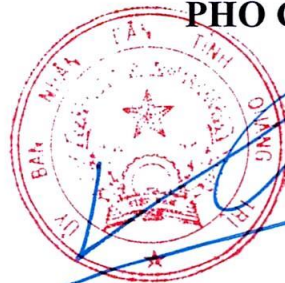
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đông

DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số: **628**/QĐ-UBND ngày **25/3** /2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
A	Các dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024		
1	Thiết bị hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Linh	9,39	Xã Vĩnh Cháp
2	Chợ trung tâm xã Vĩnh Sơn	0,33	Xã Vĩnh Sơn
3	Xây dựng bia di tích liệt sỹ Khe Hó (tỉnh Quảng Trị)	0,75	Xã Vĩnh Hà
4	Đường kết nối từ trung tâm huyện đến đường ven biển các xã vùng Đông huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	12,50	Thị trấn Cửa Tùng, Hồ Xá, xã Vĩnh Thái
5	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị	67,19	Xã Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Kim Thạch, Vĩnh Giang, TT Cửa Tùng
6	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức, thị trấn Cửa Tùng	2,36	Thị trấn Cửa Tùng
7	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông từ xã Kim Thạch đi xã Vĩnh Thái	8,00	Xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái
8	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	159,20	Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, TT. Bến Quan
9	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt	10,00	TT. Cửa Tùng, Xã Kim Thạch
10	Xây dựng đường DT 571 đoạn từ UBND xã Vĩnh Ô đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây)	28,98	Xã Vĩnh Ô
11	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Hồ Xá	1,90	TT. Hồ Xá
12	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vịnh Mốc, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)	2,10	Xã Kim Thạch
13	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	141,14	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà
14	Kè chống sồi lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1,41	Xã Vĩnh Thủy
15	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	Xã Hiền Thành
16	Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Vĩnh Linh	2,70	Thị trấn Hồ Xá
17	Nhà văn hóa khu phố Hoà Phú	0,30	Thị trấn Hồ Xá
18	Nhà văn hóa Khu phố 7	0,21	Thị trấn Hồ Xá
19	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	0,54	Thị trấn Hồ Xá

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
20	Xây dựng trung tâm văn hoá thể thao thị trấn Bến Quan	0,40	TT. Bến Quan
21	Trạm y tế xã Kim Thạch	0,56	Xã Kim Thạch
22	Trạm y tế xã Trung Nam	0,25	Xã Trung Nam
23	Trạm y tế xã Vĩnh Lâm	0,15	Xã Vĩnh Lâm
24	Trạm y tế xã Vĩnh Long	0,41	Xã Vĩnh Long
25	Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	0,24	Xã Vĩnh Sơn
26	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín	8,90	Xã Vĩnh Hà
27	Trang trại chăn nuôi lợn nái công nghệ cao khép kín xã Vĩnh Hà	12,00	Xã Vĩnh Hà
28	Đất nông nghiệp khác	1,07	Xã Kim Thạch
29	Trang trại chăn nuôi heo (lợn) công nghệ cao quy mô 2.400 heo nái	11,45	Xã Vĩnh Khê
30	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú	2,83	Xã Vĩnh Tú
31	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Tùng	5,40	Thị trấn Cửa Tùng
32	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ TT Bến Quan	4,17	Thị trấn Bến Quan
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố Khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	0,45	Thị trấn Cửa Tùng
34	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm phía Nam khu dân cư Hòa Lý Hải, thị trấn Cửa Tùng	0,50	Thị trấn Cửa Tùng
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Khu phố 7, thị trấn Hồ Xá	2,89	Thị trấn Hồ Xá
36	Khu dân cư Tây Nam Quốc lộ 1 (Giai đoạn 2) thị trấn Hồ Xá	7,30	Thị trấn Hồ Xá, xã Vĩnh Long
37	Khu đô thị mới khu phố 5, thị trấn Hồ Xá	7,50	Thị trấn Hồ Xá
38	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nhóm 5 TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	2,20	Thị trấn Hồ Xá
39	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất trụ sở trung tâm môi trường công trình đô thị cũ	0,09	Thị trấn Hồ Xá
40	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố Hòa Phú	4,00	Thị trấn Hồ Xá
41	Cơ sở Hạ tầng phục vụ đấu giá khu đất phía Tây Bắc khu dân cư Hoà Lý Hải (Bắc Hòa Lý cũ), thị trấn Cửa Tùng (Giai đoạn 2)	2,00	Thị trấn Cửa Tùng
42	Mở rộng KDC khu phố An Du Đông 1, khu phố Cát, khu phố An Du Nam 2, khu phố Bắc Bàn	0,32	Thị trấn Cửa Tùng
43	Khu dân cư Nhóm 4 và Nhóm 1 (khu đất nhà văn hoá cũ), thị trấn Bến Quan	0,98	TT. Bến Quan
44	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành	1,64	Xã Hiền Thành

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
45	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam	4,00	Xã Trung Nam
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp	1,00	Xã Vĩnh Chấp
47	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang	1,73	Xã Vĩnh Giang
48	Khu dân cư thôn Rào Trường	1,15	Xã Vĩnh Hà
49	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà	5,30	Xã Vĩnh Hà
50	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đoạn đường tỉnh lộ 574 đi Cửa Tùng	6,38	Xã Vĩnh Hòa
51	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Khê	5,00	Xã Vĩnh Khê
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Lê Xá, xã Vĩnh Sơn	1,00	Xã Vĩnh Sơn
53	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn	0,57	Xã Vĩnh Sơn
54	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn	7,70	Xã Vĩnh Sơn
55	Xây dựng CSHT điểm dân cư nông thôn thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái	0,24	Xã Vĩnh Thái
56	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái	2,00	Xã Vĩnh Thái
57	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thử Luật, xã Vĩnh Thái	1,00	Xã Vĩnh Thái
58	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Lai Bình, xã Vĩnh Chấp (khu vực 1 và 2)	3,28	Xã Vĩnh Chấp
59	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ)	2,42	Xã Vĩnh Long
60	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Cổ Mỹ	0,65	Xã Vĩnh Giang
61	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Tân trại 1, xã Vĩnh Giang (Hố Mết)	2,50	Xã Vĩnh Giang
62	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tiên Mỹ 1	2,00	Xã Vĩnh Lâm
63	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy	1,00	Xã Vĩnh Thủy
64	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Huỳnh Xá Hạ	1,00	Xã Vĩnh Sơn
65	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phúc Lâm	0,26	Xã Vĩnh Long
66	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Mạch	0,70	Xã Vĩnh Thái
67	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Thái Lai (Trọt Đào)	1,70	Xã Vĩnh Thái
68	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Rào Trường	1,60	Xã Vĩnh Hà
69	Bố trí ổn định dân cư từ nơi nguy cơ sạt lở đến tập trung tại vùng Cù Bạc, xã Vĩnh Ô	12,00	Xã Vĩnh Hà

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
70	Mở rộng KDC thôn Thuỷ Ba Hạ	0,88	Xã Vĩnh Thuỷ
71	Mở rộng KDC thôn Đức Xá, thôn Linh Hải, thôn Thuỷ Ba Đông, thôn Thuỷ Ba Tây	2,36	Xã Vĩnh Thuỷ
72	Mở rộng KDC thôn Đức Xá, thôn Linh Hải, thôn Thuỷ Ba Đông, thôn Thuỷ Ba Tây, thôn Thuỷ Ba Hạ	7,44	Xã Vĩnh Thuỷ
73	Mở rộng KDC thôn Đức Xá, thôn Thuỷ Ba Đông, thôn Thuỷ Ba Tây, thôn Thuỷ Ba Hạ	1,61	Xã Vĩnh Thuỷ
74	Mở rộng KDC thôn Liêm Công Tây, thôn Liêm Công Đông, thôn Tân Trại Thượng	1,37	Xã Hiền Thành
75	Mở rộng KDC thôn Hiền Lương	0,12	Xã Hiền Thành
76	Mở rộng KDC thôn Tân Trường	0,32	Xã Hiền Thành
77	Mở rộng KDC thôn Tân An	3,68	Xã Hiền Thành
78	Mở rộng KDC thôn Tùng Luật, thôn Di Loan	0,30	Xã Vĩnh Giang
79	Mở rộng KDC thôn Tân Trại 1	0,37	Xã Vĩnh Giang
80	Mở rộng KDC xã Vĩnh Long	1,24	Xã Vĩnh Long
81	Mở rộng KDC thôn Huỳnh Xá Hạ, thôn Nam Sơn (KV2,3), thôn Minh Phước	0,96	Xã Vĩnh Sơn
82	Mở rộng KDC thôn Phan Hiền (KV3), thôn Tiên An	0,26	Xã Vĩnh Sơn
83	Mở rộng KDC thôn Hiền Dũng, thôn Hoà Bình, thôn Đơn Duệ, thôn Linh Đơn	6,38	Xã Vĩnh Hòa
84	Mở rộng KDC thôn Tiên Mỹ 1	0,32	Xã Vĩnh Lâm
85	Mở rộng KDC thôn Tiên Mỹ 2	0,18	Xã Vĩnh Lâm
86	Mở rộng KDC thôn Tiên Lai	0,25	Xã Vĩnh Lâm
87	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Vôi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 3)	0,15	Xã Kim Thạch
88	Mở rộng KDC thôn Quảng Xá	0,32	Xã Vĩnh Lâm
89	Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng tại xã Vĩnh Sơn	5,80	Xã Vĩnh Sơn
90	Mở rộng nhà máy chế biến mũ cao su Trần Dương	0,99	Xã Vĩnh Long
91	Nhà máy tuyển rửa cát kỹ thuật	0,55	Xã Vĩnh Tú
92	Gói đầu tư công nghệ: Ứng dụng công nghệ trong phát triển vùng sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến hồ tiêu	0,22	Xã Hiền Thành
93	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	216,14	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long
94	Nhà máy sản xuất trang phục lót và hàng thể thao (Đợt 2)	4,58	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
95	Xây dựng công trình khai thác mỏ quặng sa khoáng titan khu vực thôn Đông Luật, xã Vĩnh Thái	23,17	Xã Vĩnh Thái
96	Mỏ đá Bazan tại khu vực Khe Đá, xã Vĩnh Hòa	6,69	Xã Vĩnh Hòa
97	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Vĩnh Long thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	31,98	Xã Vĩnh Long
98	Mỏ Vĩnh Cháp 3	3,25	Xã Vĩnh Cháp
99	Mỏ Vĩnh Thủy 1	7,80	Xã Vĩnh Thủy
100	Mỏ Vĩnh Hà 4	16,78	Xã Vĩnh Hà, Xã Vĩnh Thủy
101	Mỏ Vĩnh Sơn 6	4,57	Xã Vĩnh Sơn
102	Mỏ cát Vĩnh Tú	9,46	Xã Vĩnh Tú
103	Mỏ đất Vĩnh Hà 1	14,00	Xã Vĩnh Hà
104	Mỏ đất Vĩnh Sơn 5	13,42	Xã Vĩnh Sơn
105	Dự án khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường lòng sông Bến Hải tại xã Vĩnh Hà	5,74	Xã Vĩnh Hà
106	Khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh	0,18	Thị trấn Cửa Tùng
107	Trạm Dừng chân DVDL Cửa Tùng	1,40	Thị trấn Cửa Tùng
108	Khu Motel phục vụ khách du lịch	0,10	Thị trấn Hồ Xá
109	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng	1,40	Xã Vĩnh Lâm
110	Nhà máy xử lý nước sạch phục vụ KCN Tây Bắc Hồ Xá huyện Vĩnh Linh và các vùng lân cận	1,30	Xã Vĩnh Long
111	Xây dựng công trình bãi tập kết gỗ tập trung	1,05	Xã Vĩnh Thủy
112	Khu du lịch nghỉ dưỡng EDENCHAM	37,60	Xã Vĩnh Thái
113	Trụ sở UBND xã Kim Thạch	2,86	Xã Kim Thạch
B	Các dự án mới đăng ký thực hiện năm 2024		
1	Nhà văn hóa khóm 5, thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh (Bố trí di dời để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ)	1,10	Xã Vĩnh Hà
2	Nhà văn hoá thôn Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm	0,34	Xã Vĩnh Lâm
3	Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2	11,21	Thị trấn Cửa Tùng
4	Khu dân cư Trạng Mè	0,52	Thị trấn Hồ Xá
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	0,23	Xã Vĩnh Thủy
6	Đất nông nghiệp khác xã Vĩnh Hòa	1,82	Xã Vĩnh Hòa

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
7	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng Austwood Quảng Trị	10,12	Xã Vĩnh Long
8	Cơ sở sản xuất cửa xẻ và chế biến gỗ	0,50	Xã Vĩnh Hà
9	Di dời Nhà máy của công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị	6,52	Xã Vĩnh Hà
10	Mỏ đất Vĩnh Chấp	14,50	Xã Vĩnh Chấp
C	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,08	Xã Vĩnh Thái
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,00	Xã Vĩnh Tú
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,00	Xã Trung Nam
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,90	Xã Kim Thạch
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,00	Xã Vĩnh Chấp
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,53	Xã Vĩnh Long
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,80	Xã Vĩnh Hòa
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,60	Xã Hiền Thành
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,80	Xã Vĩnh Thủy
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,80	Xã Vĩnh Lâm
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,30	Xã Vĩnh Hà
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,20	Xã Vĩnh Ô
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,60	Xã Vĩnh Sơn

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,70	Xã Vĩnh Giang
15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,20	Xã Vĩnh Khê
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,40	Thị trấn Hồ Xá
17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	0,80	Thị trấn Bến Quan
18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,40	Thị trấn Cửa Tùng